Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 31/12/2025 20:10:11 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 153/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp một số khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp một số khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp một số khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, bao gồm:

a) Phí thẩm định kịch bản phim và phân loại phim (phí thẩm định kịch bản phim, phí thẩm định và phân loại phim).

b) Phí thẩm định cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

c) Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội

dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác.

d) Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền.

đ) Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.

e) Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.

g) Phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, phí thẩm định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch).

h) Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (lệ phí cấp giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam; lệ phí cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài).

i) Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình (lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình trong lĩnh vực điện ảnh).

k) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.

2. Thông tư này áp dụng đối với: người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Người nộp phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch theo quy định tại Thông tư này, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định kịch bản phim phải nộp phí thẩm định kịch bản phim.

b) Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phân loại phim phải nộp phí thẩm định và phân loại phim.

c) Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải nộp phí thẩm định cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

d) Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn phải nộp phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn.

đ) Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác phải nộp phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác.

e) Tổ chức khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền phải nộp phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền.

g) Tổ chức khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phải nộp phí thẩm

định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.

h) Cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch phải nộp phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.

i) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch khác tại Việt Nam khi nộp hồ sơ đề nghị công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch phải nộp phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, phí thẩm định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

2. Người nộp lệ phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch theo quy định tại Thông tư này, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam phải nộp lệ phí cấp giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam.

b) Tổ chức kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài phải nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

c) Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình trong lĩnh vực điện ảnh phải nộp lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình trong lĩnh vực điện ảnh.

d) Các đại lý được ủy quyền khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc cho người nộp phí, lệ phí quy định tại Điều 2 Thông tư này theo quy định của pháp luật về văn hóa, thể thao, du lịch là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Các trường hợp miễn phí

1. Miễn phí thẩm định và phân loại phim đối với chương trình chiếu phim nước ngoài tại Việt Nam phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia hoặc theo các văn bản thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và nước ngoài về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

Chương trình chiếu phim nước ngoài tại Việt Nam phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư này, bao gồm: các hoạt động chiếu phim nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam; kỷ niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức tại Việt Nam.

2. Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia.

Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư này, bao gồm: các hoạt động biểu diễn nghệ thuật nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam; kỷ niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức tại Việt Nam.

Điều 6. Khai, nộp phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 100% số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí, lệ phí. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí, lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí, lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí, lệ phí khai, nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác.

b) Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực điện ảnh.

c) Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng

ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.

d) Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

đ) Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

e) Thông tư số 94/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.

g) Thông tư số 127/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư số 94/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.

3. Bãi bỏ khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (10b).

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH

(kèm theo Thông tư số 153/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên khoản phí, lệ phí	Mức thu
1	**Phí thẩm định kịch bản phim**	
1.1	***Kịch bản phim truyện*** (trừ quy định tại điểm 1.3 mục này)	
a	Độ dài đến dưới 100 phút	4.500.000 đồng/tập phim
b	Độ dài từ 100 đến dưới 150 phút	6.750.000 đồng/tập phim
c	Độ dài từ 150 đến dưới 200 phút	9.000.000 đồng/tập phim
1.2	***Kịch bản phim ngắn, bao gồm: phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình*** (trừ quy định tại điểm 1.3 mục này)	
a	Độ dài đến dưới 60 phút	1.800.000 đồng/phim
b	Độ dài từ 60 đến dưới 100 phút	4.500.000 đồng/phim
c	Độ dài từ 100 đến dưới 150 phút	6.750.000 đồng/phim
d	Độ dài từ 150 đến dưới 200 phút	9.000.000 đồng/phim
1.3	***Kịch bản phim được thực hiện từ hoạt động hợp tác, cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài***	
a	Kịch bản phim truyện	
a.1	Độ dài đến dưới 100 phút	7.200.000 đồng/tập phim
a.2	Độ dài từ 100 đến dưới 150 phút	10.800.000 đồng/tập phim
a.3	Độ dài từ 150 đến dưới 200 phút	14.400.000 đồng/tập phim
b	Kịch bản phim ngắn	
b.1	Độ dài đến dưới 60 phút	2.800.000 đồng/phim
b.2	Độ dài từ 60 đến dưới 100 phút	7.200.000 đồng/phim
b.3	Độ dài từ 100 đến dưới 150 phút	10.800.000 đồng/phim
b.4	Độ dài từ 150 đến dưới 200 phút	14.400.000 đồng/phim
2	**Phí thẩm định và phân loại phim**	
2.1	***Phim thương mại***	
a	Phim truyện	3.600.000 đồng/tập phim
b	Phim ngắn	
b.1	Độ dài đến dưới 60 phút	2.200.000 đồng/phim
b.2	Độ dài từ 60 phút trở lên	3.600.000 đồng/phim

STT	Tên khoản phí, lệ phí	Mức thu
2.2	***Phim phi thương mại***	
a	Phim truyện	
a.1	Độ dài đến dưới 100 phút	2.400.000 đồng/tập phim
a.2	Độ dài từ 100 đến dưới 150 phút	3.600.000 đồng/tập phim
a.3	Độ dài từ 150 đến dưới 200 phút	4.800.000 đồng/tập phim
b	Phim ngắn	
b.1	Độ dài đến dưới 60 phút	1.600.000 đồng/phim
b.2	Độ dài từ 60 đến dưới 100 phút	2.400.000 đồng/phim
b.3	Độ dài từ 100 đến dưới 150 phút	3.600.000 đồng/phim
b.4	Độ dài từ 150 đến dưới 200 phút	4.800.000 đồng/phim
3	**Phí thẩm định cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài**	
3.1	Đối với dự án phim dài	5.000.000 đồng/dự án
3.2	Đối với dự án phim ngắn	2.400.000 đồng/dự án
4	**Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn** (tính theo độ dài thời gian của một chương trình/vở diễn biểu diễn nghệ thuật)	
4.1	Đến dưới 50 phút	1.000.000 đồng/chương trình, vở diễn
4.2	Từ 50 đến dưới 100 phút	1.400.000 đồng/chương trình, vở diễn
4.3	Từ 100 đến dưới 150 phút	2.000.000 đồng/chương trình, vở diễn
4.4	Từ 150 đến dưới 200 phút	2.340.000 đồng/chương trình, vở diễn
4.5	Từ 200 phút trở lên	3.500.000 đồng/chương trình, vở diễn
5	**Phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác**	
5.1	Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa	
a	Đối với bản ghi âm	140.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 100.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút)
b	Đối với bản ghi hình	200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 140.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút)
5.2	Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác	

STT	Tên khoản phí, lệ phí	Mức thu
a	Đối với bản ghi âm ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc	1.400.000 đồng/chương trình
b	Đối với bản ghi âm ghi trên 50 bài hát, bản nhạc	1.400.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 34.000 đồng/bài hát, bản nhạc (Tổng mức phí không quá 4.670.000 đồng/chương trình)
c	Đối với bản ghi hình ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc	1.670.000 đồng/chương trình
d	Đối với bản ghi hình ghi trên 50 bài hát, bản nhạc	1.670.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc (Tổng mức phí không quá 6.000.000 đồng/chương trình)
6	**Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền** (Doanh thu tính phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền là tổng doanh thu phát sinh từ hợp đồng với các thuê bao truyền hình trả tiền trong kỳ tính phí, không bao gồm thuế giá trị gia tăng)	0,3% trên doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền
7	**Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa**	
7.1	Cấp mới, cấp đổi	2.000.000 đồng/Giấy phép
7.2	Cấp lại	1.500.000 đồng/Giấy phép
8	**Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch** (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại)	
8.1	Đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa	325.000 đồng/thẻ
8.2	Đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm	100.000 đồng/thẻ
9	**Phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch** (bao gồm thẩm định, công nhận mới và thẩm định, công nhận lại)	
9.1	Hạng 1 sao, 2 sao	1.000.000 đồng/hồ sơ

STT	Tên khoản phí, lệ phí	Mức thu
9.2	Hạng 3 sao	1.400.000 đồng/hồ sơ
9.3	Hạng 4 sao, 5 sao	2.500.000 đồng/hồ sơ
10	**Phí thẩm định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch** (bao gồm thẩm định, công nhận mới và thẩm định, công nhận lại)	1.000.000 đồng/hồ sơ
11	**Lệ phí cấp giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam**	1.000.000 đồng/giấy
12	**Lệ phí cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài**	
12.1	Cấp mới	2.000.000 đồng/Giấy phép
12.2	Cấp lại, điều chỉnh, gia hạn	1.500.000 đồng/Giấy phép
13	**Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình trong lĩnh vực điện ảnh**	500 đồng/tem
14	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền**	
14.1	Cấp mới	3.500.000 đồng/giấy chứng nhận
14.2	Cấp sửa đổi	1.750.000 đồng/giấy chứng nhận

Ghi chú:

- Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã tiến hành thẩm định đối với các nội dung công việc nêu trên nhưng không đủ điều kiện để cấp phép thì không được hoàn trả số tiền phí, lệ phí đã nộp.

- Mức thu phí thẩm định kịch bản phim, phí thẩm định và phân loại phim quy định tại điểm 1 và điểm 2 Biểu mức thu phí, lệ phí nêu trên là mức thẩm định lần đầu. Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng.